

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH
QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 03/2019/HNGĐ-PT
Ngày 06- 3- 2019
V/v chia tài sản chung sau ly
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thị Hà

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Oanh
Ông Lê Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Khánh Phương – Thư ký TAND tỉnh Quảng
Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị Ông Đỗ Hoàng Sâm
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 3 năm 2019 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh
Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số:
04/2019/TLPT- DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp chia tài sản sau ly
hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018
của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2019 /QĐ-PT ngày
14 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1958

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện L, tỉnh Q

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Hữu Đ – Hội Luật
gia huyện L.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện L, tỉnh Q

3. Người kháng cáo: Ông Trần Hữu Đ là người đại diện hợp pháp của nguyên
đơn bà Trần Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 02/10/2017, bản tự khai ngày 06/10/2017 và trong
quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày:

Bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Văn L kết hôn hợp pháp vào năm 2011 tại UBND xã Vĩnh Sơn, huyện L, tỉnh Q. Sau khi kết hôn ông bà về sống tại thôn T, xã V đến tháng 9/2017 bà và ông ly hôn theo quyết định số 130/2017/QĐST-HNGĐ ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh. Tuy nhiên trong quyết định phân tài sản vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết. Sau khi ly hôn giữa bà và ông L không thỏa thuận được chia tài sản chung, nay bà làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Các tài sản bà Đ yêu cầu chia gồm có:

1. Thửa đất số 155 tờ bản đồ 48 tại thôn Tây Sơn, xã V, huyện L, có diện tích 18411m², trị giá đất 340.603.500 đồng, tài sản trên đất gồm 600 cây cao su có giá trị 259.000.000 đồng. Tổng giá trị: 599.603.500 đồng.

2. Thửa số số 153 tờ bản đồ 48 có diện tích 5467m² (trong đó có 200m² đất ở) tại thôn T, xã V, huyện L. Tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà xây cấp 4 có diện tích 8x 11m xây dựng năm 2017 (ngôi nhà này do Ông L xây dựng sau khi ly hôn và hiện bà Đ không yêu cầu chia); 01 ngôi nhà cũ xây 1992 hiện hỏng không sử dụng; 150 cây cam trồng năm 2014. Tổng giá trị đất và tài sản: 124.454.000 đồng.

3. Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 48 tại Thôn T, xã V có diện tích 4309m² có giá trị 79.761.500 đồng. Tài sản trên đất gồm 01 hồ cá: 600m² có giá 58.200.000 đồng; 500 cây tràm có giá 8.400.000 đồng. Tổng giá trị: 146.361.500 đồng.

4. Các tài sản khác: 01 chiếc xe máy TARIUS biển kiểm soát 74L1 – 042.04 màu đen mua năm 2012 trừ hao mòn còn lại 9.212.000 đồng.

Ngoài ra còn có 248.784.591 đồng tiền bồi thường đường dây điện 220KV đi qua.

Tổng giá trị tài sản của ông L và bà Đ có giá trị: 1.128.570.591 đồng.

Tài sản không tiến hành định giá (Theo đề nghị của đương sự): 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 bếp ga đã hư hỏng.

Toàn bộ tài sản trên hiện ông L đang quản lý và sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án bà Đức có ý kiến: Bà về sống chung với ông L từ năm 2008 đến năm 2011 mới đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống bà cũng có công đóng góp trong khối tài sản chung như trồng và chăm sóc cây cao su, cây tràm và cây cam. Đến năm 2016 bà và ông L được cấp giấy CNQSDĐ của 3 thửa đất trên, vì vậy đây là tài sản chung của vợ chồng, bà có nguyện vọng nhận thửa đất 155 có diện tích 18411m² có giá trị 340.603.500 đồng cùng với 600 cây cao su có giá trị 259.200.000 đồng tổng giá trị tài sản bà được hưởng 599.803.500 đồng, còn các tài sản khác giao lại cho ông L sở hữu bù tiền chênh lệch về tài sản cho ông L là 55.850.999 đồng.

Ông L có ý kiến: tài sản mà bà Đ yêu cầu chia là của ông có trước khi kết hôn với bà Đ, nguồn gốc đất do ông tự mình khai hoang vào năm 1992 đến năm 2011 ông mới kết hôn với bà Đ nhưng đến năm 2015 bà Đ bỏ đi sống với con gái trong miền nam. Lúc này có chủ trương làm sổ đỏ để hưởng tiền đền bù đường dây điện 220KV nên ông lập hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ và đã được UBND huyện Vĩnh Linh cấp GCNQSDĐ 3 thửa đất nói trên. Các tài sản này đều do một mình ông tạo dựng và chăm sóc, công của bà Đ chỉ là một phần nhỏ không đáng kể. Nay bà Đ yêu cầu chia tài sản, ông không đồng ý với yêu cầu của bà Đức.

Tại bản án dân sự số 12/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh xử:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 4 Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

- Giao cho bà Trần Thị Đ được quyền sở hữu diện tích đất 4309m² tại thôn T, xã V, huyện L, tỉnh Q, ở thửa đất số 151 tờ bản đồ 48, giá trị đất và tài sản trên đất 146.361.500 đồng.

Bà Trần Thị Đ được nhận từ ông Nguyễn Văn L số tiền 10.000.000 đồng.

Tổng số tài sản bà Đ được hưởng là 156.316.500 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn L được sở hữu.

Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 48 bản đồ địa chính xã V, huyện L đã được cấp giấy CNQSDĐ cùng với 600 cây cao su gắn liền với đất giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là 599.803.500 đồng.

Thửa số 153, tờ bản đồ 48 bản đồ địa chính xã V huyện L đã được cấp giấy CNQSDĐ có tổng giá trị 124.454.000 đồng.

Tài sản khác: Giao cho ông L sở hữu: 01 xe máy TARUS biển kiểm soát 74L1-04204 giấy đăng ký mang tên Nguyễn Văn L có giá 9.212.000 đồng và giao cho ông Nguyễn Văn L số tiền 248.784.591 đồng. Ông L có nghĩa vụ giao cho bà Trần Thị Đ số tiền 10.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông L được hưởng là: 972.254.091 đồng.

Về án phí: Bà Trần Thị Đ phải chịu 7.815.825 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn L phải chịu 41.167.623 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh với lý do: Việc bản án sơ thẩm phân chia khối tài sản chung của vợ chồng ông L bà Đ không thỏa đáng làm thiệt hại đến quyền lợi của bà Đ.

Yêu cầu bổ sung và định giá diện tích đất 5000m² đất ruộng lúa mà tòa cấp sơ thẩm chưa bổ sung vào khối tài sản chung của vợ chồng để phân chia.

Yêu cầu chia đôi khối tài sản chung cho mỗi bên được quyền sử dụng, sở hữu tài sản và căn cứ vào giá trị tài sản của mỗi bên để bù trừ chênh lệch. Nguyên đơn yêu cầu:

Giao thửa đất số 155, có diện tích 18.411m², gắn liền với đất là 600 cây cao su, có giá trị: 599.803.500 đồng

Giao cho ông L 02 thửa đất 151 và 153 và các tài sản gắn liền với đất với tổng trị giá 543.592.051 đồng.

Sau khi định giá diện tích 5000m² đất trồng lúa vào khối tài sản chung của vợ chồng đề nghị giao cho ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị đề nghị: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh theo hướng:

Giao cho bà Trần Thị Đ quyền sử dụng thửa đất số 152 thuộc tờ bản đồ 48 và tài sản gắn liền với đất có giá trị 146.361.500 đồng, buộc ông Nguyễn Văn L phải giao thêm cho bà Đ số tiền từ 200.000.000 đến 220.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà Đ được hưởng là từ 346.361.500 đến 366.361.500 đồng. Các tài sản còn lại giao cho ông L sở hữu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Cấp sơ thẩm giải quyết theo vụ án dân sự sơ thẩm là không đúng nên cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ tranh chấp là yêu cầu chia tài sản sau ly hôn.

[2] Thời hạn kháng cáo: Ông Trần Hữu Đ người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Đ kháng cáo nằm trong thời hạn quy định của pháp luật nên chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm vụ án.

[3] Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Đ và ông L kết hôn vào năm 2011 tại xã V, huyện V. Sau khi kết hôn bà về sống với ông L và đến năm 2017 thì ly hôn theo quyết định số 130/2017/QĐST-HNGĐ ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh. Sau khi có quyết định ly hôn ông Luyến và bà Đức mới phát sinh tranh chấp về tài sản sau ly hôn. Qua kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã xác định tài sản chung của vợ chồng gồm: Thửa đất số 155 tờ bản đồ 48 tại thôn T, xã V, huyện L, có diện tích 18411m², trị giá 340.603.500 đồng, tài sản trên đất gồm 600 cây cao su có giá trị 259.000.000 đồng; Thửa số 153 tờ bản đồ 48 có diện tích 5467m² tại thôn T, xã V, huyện L, có trị giá 117.454.000 đồng; Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 48 tại Thôn T, xã V có diện tích 4309m² có giá trị 79.761.500 đồng, tài sản trên đất gồm 01 hồ cá: 600m² có giá 58.200.000 đồng; 500 cây tràm có giá 8.400.000 đồng; 01 chiếc xe máy TARIUS biển kiểm soát 74L1 – 042.04 có giá trị 9.212.000 đồng và số tiền 248.784.591 đồng tiền bồi thường đường dây điện 220KV đi qua. Tổng giá trị tài sản của ông L và bà Đ: 1.128.570.591 đồng.

[4] Nguyên đơn yêu cầu được nhận thửa đất số 155 tờ bản đồ 48, tại thôn Sơn Tây, xã V, huyện L với diện tích 18411m² có giá trị 340.603.500 đồng và tài sản trên đất gồm 600 cây cao su có giá trị 259.000.000 đồng. Tổng giá trị là 599.803.500 đồng, bà Đ bù chênh lệch về tài sản cho ông L 55.850.999 đồng, Hội đồng xét xử thấy.

Trong khối tài sản chung của hai vợ chồng thì xét về nguồn gốc đất để hình thành nên khối tài sản chung có trước năm 1992 do công sức của ông L khai hoang, tạo dựng nên. Trong khối tài sản chung, phần tài sản là đất có từ trước của ông L nên ông L được hưởng 1/3 tài sản. Hai phần còn lại là công sức trồng trọt chăm sóc của hai vợ chồng mỗi người được hưởng một phần. Như vậy ông L được hưởng 2/3, bà Đ được hưởng 1/3 trong khối tài sản chung của hai vợ chồng.

Thửa đất số 155 tờ bản đồ 48 có diện tích đất 18411m² có 600 cây cao su cần có người chăm sóc và thu hoạch, trong lúc ông L đang độ tuổi lao động được, bà Đ thì đau ốm phải theo con vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và chữa bệnh nên HĐXX thấy nên tiếp tục giao thửa đất số 155 tờ bản đồ 48 có diện tích 18411m² cho ông L sở hữu. Do đó việc bà Đ yêu cầu phân chia khối tài sản trên theo hướng giao phần tài sản có giá trị lớn là không có cơ sở chấp nhận. Cấp sơ thẩm giao phần tài sản là thửa đất số 151, tờ bản đồ số 48 tại thôn S có diện tích 4.309m² có giá trị 79.761.500 đồng và tài sản trên đất gồm hồ cá và 500 cây tràm với tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 146.361.500 đồng cho bà Đ sử dụng là có cơ sở, tuy nhiên thấy cần buộc ông L bù thêm cho bà Đ một khoản tiền hợp lý tương ứng với công sức đóng góp của bà Đ. Nên cần phải buộc ông L phải giao thêm cho bà Đ số tiền 200.000.000 đồng, tổng số giá trị tài sản mà bà Đ được hưởng là 346.361.500 đồng là phù hợp tương đương với 1/3 giá trị tài sản chung của hai vợ chồng là 1.128.570.591 đồng.

[5] Đối với thửa đất thửa số 153 tờ bản đồ 48 có diện tích 5476m² (có 200m² đất ở, có 120 cây cam và 500 cây tràm với tổng trị giá 124.454.000 đồng hiện nay trên đất có 01 nhà cấp 4 được ông L xây dựng từ năm 2017 sau khi hai vợ chồng ông L, bà Đ đã ly hôn. Hiện nay ngôi nhà này bà Đức không yêu cầu chia nên thửa đất này gắn liền với ngôi nhà ông L đang ở nên xét thấy cần giao thửa đất này cho ông L tiếp tục sở hữu.

[6] Các phần tài sản còn lại gồm 01 xe máy TARUS biển kiểm soát 74L1-04204 có trị giá 9.212.000 đồng và số tiền 248.784.591 đồng, tiền đền bù đường dây điện đi qua các phần đất của hai vợ chồng giao cho ông L sở hữu.

Tổng toàn bộ tài sản ông L được sở hữu là: 782.209.091 đồng.

[7] Xét kháng cáo của người đại diện nguyên đơn yêu cầu bổ sung và định giá diện tích 5000m² đất ruộng lúa vào tài sản chung của vợ chồng, tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã rút phần kháng cáo này, Hội đồng xét xử thấy tại cấp sơ thẩm nguyên đơn chưa yêu cầu giải quyết nên cấp phúc thẩm cũng không thể xem xét. Vì vậy việc rút yêu cầu kháng cáo về phần này là phù hợp đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo và không xem xét yêu cầu trên.

Từ phân tích trên, thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của người đại diện nguyên đơn bà Trần Thị Đ về yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn.

[8] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Bà Trần Thị Đ phải chịu 17.318.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn L phải chịu 35.288.363 đồng (20.000.000 đồng + (382.209.091 đồng x 4%)).

Bà Trần Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 4 Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 147; Điều 308, Điều 309, của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Đ, xử:

1.1. Giao cho bà Trần Thị Đ được quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất 4309m² tại thôn T, xã V, huyện L, tỉnh Q, ở thửa đất số 151 tờ bản đồ 48, có trị giá 79.716.500 đồng cùng 01 hồ cá có giá trị 58.200.000 đồng và 500 cây tràm có giá 8.400.000 đồng, tổng giá trị: 146.361.500 đồng. Bà Đức được nhận thêm số tiền chênh lệch tài sản từ ông Nguyễn Văn L số tiền 200.000.000 đồng. Tổng tài sản bà Đức được hưởng là 346.361.500 đồng (*Ba trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi một ngàn, năm trăm đồng*).

1.2. Giao cho ông Nguyễn văn L được quyền sở hữu:

Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 48 bản đồ địa chính thôn T, xã V, huyện L cùng với 600 cây cao su gắn liền với đất có tổng giá trị đất và tài sản là 599.803.500 đồng.

Thửa số 153, tờ bản đồ 48 bản đồ địa chính thôn T, xã V, huyện L có giá trị đất và tài sản trên đất là 124.454.000 đồng.

01 xe máy TARUS biển kiểm soát 74L1-04204 giấy đăng ký mang tên Nguyễn Văn L có giá 9.212.000 đồng và giao cho ông Nguyễn Văn L số tiền 248.784.591 đồng, tiền nhận bồi thường đường dây điện. Ông L có nghĩa vụ giao số tiền chênh lệch về tài sản cho bà Trần Thị Đ số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

Tổng giá trị tài sản ông L được hưởng là: 782.209.091 đồng (*Bảy trăm tám mươi hai triệu, hai trăm lẻ chín ngàn, không trăm chín mươi một đồng*).

2. Về án phí:

Bà Trần Thị Đ phải chịu 17.318.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. bà Trần Thị Đ đã nộp 13.120.000 đồng theo biên lai thu số 0000009 ngày 05/10/2018 của chi cục thi hành án dân sự huyện L, bà Đ còn phải nộp thêm 4.198.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn L phải chịu 35.288.363 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Trần Thị Đ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000320 ngày 21/12/2018 của chi cục Thi hành án huyện Vĩnh Linh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Vĩnh Linh;
- THADS huyện Vĩnh Linh;
- VKSND tỉnh Q.Trị;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu: VP Tòa

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hà

